

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Số : 247 /HPVC-KTTC

V/v: Công bố thông tin.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 19 tháng 4 năm 2017

**Kính gửi :**

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- 1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
- 2- Mã chứng khoán: BXH
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng
- 4- Điện thoại: 031 3821832                      Pax: 031 3540272
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: HOÀNG KIM YẾN

6- Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2017 của Công ty cổ phần Vicem bao bì Hải Phòng được lập ngày 19 tháng 4 năm 2017 bao gồm:

Bảng CĐKT, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC và văn bản số 246 /HPVC- KTTC ngày 19 tháng 4 năm 2017 giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.hcpc.vn](http://www.hcpc.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin công bố.

Trân trọng báo cáo.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nơi gửi :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

HOÀNG KIM YẾN

**BẢN GIẢI TRÌNH**

Nguyên nhân lợi nhuận quý 1/2017 chênh lệch so quý 1/2016

**Kính gửi:**

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 04/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo quý 1/2017 và quý 1/2016 thì lợi nhuận trước thuế quý 1/2017 tăng so với lợi nhuận quý 1/2016

- Công ty cổ phần Vicem bao bì Hải Phòng giải trình nguyên nhân chênh lệch tăng lợi nhuận quý 1/2017 so với quý 1/2016 như sau:

- Quý 1/2017 sản lượng tiêu thụ tăng 2.539.594 (tương đương 36,3%), sản lượng tăng dẫn đến doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước 13.003.518.173 đồng (tương đương tăng 34,86%) tốc độ tăng doanh thu tương đương với phần tăng chi phí, đồng nghĩa làm tăng lợi nhuận trước thuế là 25,78%.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính như sau:

| TT | Chỉ tiêu                   | ĐVT     | Quý 1/2017     | Quý 1/2016     | Tỷ lệ % |
|----|----------------------------|---------|----------------|----------------|---------|
| 1  | Sản lượng vỏ bao tiêu thụ  | vỏ bao  | 9.535.232      | 6.995.638      | 136,30  |
| 2  | Tổng doanh thu và thu nhập | đồng    | 50.309.176.628 | 37.305.658.455 | 134,86  |
| 3  | Tổng chi phí               | đồng    | 47.258.935.065 | 34.880.618.071 | 135,49  |
| 4  | Lợi nhuận trước thuế       | đồng    | 3.050.241.563  | 2.425.040.384  | 125,78  |
| 5  | Giá bán bình quân          | đồng/vỏ | 5.276          | 5.333          | 98,94   |
| 6  | Tổng chi phí bình quân     | đồng/vỏ | 4.956,24       | 4.986,05       | 99,40   |


Trân trọng giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG



Nơi gửi:

- Như kính gửi

- Lưu VT. 

GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Anh Nghĩa*

**CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**  
 Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - Hải Phòng  
 Tel: 0313.821832 Fax: 0313.540272

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 1 năm tài chính 2017**  
**Mẫu số: B01 DN**

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                                       | Mã chỉ tiêu | TM        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|-------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                 |             |           |                        |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>  |           | <b>116.494.110.828</b> | <b>121.235.320.504</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>  | <b>5</b>  | <b>3.277.977.121</b>   | <b>8.518.130.215</b>   |
| 1. Tiền mặt                                    | 111         | 5         | 103.976.409            | 201.415.129            |
| 2. Tiền gửi ngân hàng                          | 112         | 5         | 3.174.000.712          | 8.316.715.086          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>  |           |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>  |           | <b>88.551.378.456</b>  | <b>90.099.312.653</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131         | 6         | 87.069.112.543         | 89.115.717.412         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132         |           | 1.079.709.892          | 581.553.528            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136         | 7         | 402.556.021            | 402.041.713            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>  | <b>8</b>  | <b>24.660.163.268</b>  | <b>22.602.884.088</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141         | 8         | 25.514.919.332         | 23.457.640.152         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149         | 8         | -854.756.064           | -854.756.064           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>  |           | <b>4.591.983</b>       | <b>14.993.548</b>      |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152         |           | 0                      | 14.993.548             |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153         | 9         | 4.591.983              | 0                      |
| 3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ  | 154         |           |                        |                        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 155         |           |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>  |           | <b>11.393.435.349</b>  | <b>10.970.797.197</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>  |           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>  | <b>10</b> | <b>11.393.435.349</b>  | <b>10.970.797.197</b>  |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>             | <b>221</b>  | <b>10</b> | <b>11.393.435.349</b>  | <b>10.970.797.197</b>  |
| - Nguyên giá                                   | 222         | 10        | 91.026.829.066         | 89.962.465.657         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223         | 10        | -79.633.393.717        | -78.991.668.460        |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>       | <b>224</b>  |           | <b>0</b>               |                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>              | <b>227</b>  |           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                   | 228         |           | 60.000.000             | 60.000.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229         |           | -60.000.000            | -60.000.000            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b>  |           | <b>0</b>               |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b>  |           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242         |           | 0                      | 0                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b>  |           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>  |           | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>  |           | <b>127.887.546.177</b> | <b>132.206.117.701</b> |

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | TM | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|-------------|----|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |             |    |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>  |    | <b>71.348.969.999</b>  | <b>78.107.734.773</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>  |    | <b>71.348.969.999</b>  | <b>78.107.734.773</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311         | 11 | 25.409.230.538         | 34.141.156.911         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312         |    | 78.284.875             | 61.082.317             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313         |    | 2.069.602.083          | 595.354.059            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314         |    | 1.535.007.572          | 8.609.144.025          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315         | 13 | 0                      | 468.351.462            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316         |    | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317         |    | 0                      | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318         |    | 0                      | 14.227.273             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319         |    | 3.440.699.826          | 3.451.815.762          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320         | 12 | 35.799.866.234         | 27.720.324.093         |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322         |    | 3.016.278.871          | 3.046.278.871          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b>  |    | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b>  |    | <b>56.538.576.178</b>  | <b>54.098.382.928</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  |    | <b>56.538.576.178</b>  | <b>54.098.382.928</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411         | 14 | 30.120.400.000         | 30.120.400.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a        |    | 30.120.400.000         | 30.120.400.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b        |    | 0                      |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412         |    | 63.200.000             | 63.200.000             |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413         |    | 0                      | 0                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414         |    | 3.004.189.037          | 3.004.189.037          |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418         | 14 | 18.639.245.382         | 18.639.245.382         |
| 6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419         |    | 0                      | 0                      |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 420         | 14 | 2.017.704.320          | 2.017.704.320          |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421         |    | 2.693.837.439          | 253.644.189            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a        |    | 253.644.189            | 0                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b        |    | 2.440.193.250          | 253.644.189            |
| 9. Nguồn vốn đầu tư XDCB                            | 422         |    | 0                      | 0                      |
| 10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429         |    | 0                      | 0                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b>  |    | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431         |    | 0                      | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432         |    | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b>  |    | <b>127.887.546.177</b> | <b>132.206.117.701</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG




GIÁM ĐỐC

0

**CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**  
 Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - Hải Phòng  
 Tel: 0313.821832 Fax: 0313.540272

**Báo cáo tài chính**  
 Quý 1 năm tài chính 2017  
 Mẫu số: B01 DN

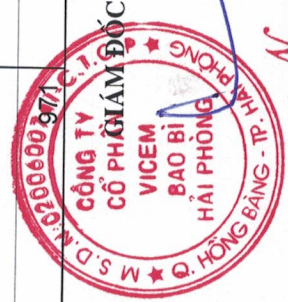
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

| Chỉ tiêu  | Mã chỉ tiêu | TM        | Năm nay               | Năm trước             |
|---|-------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01          | 15        | 49.916.333.232        | 36.995.129.349        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02          |           |                       |                       |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>    | <b>10</b>   |           | <b>49.916.333.232</b> | <b>36.995.129.349</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11          | 16        | 42.258.704.789        | 30.877.406.428        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>           | <b>20</b>   |           | <b>7.657.628.443</b>  | <b>6.117.722.921</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21          |           | 5.780.233             | (14.297.511)          |
| <b>7. Chi phí tài chính</b>   | <b>22</b>   | <b>17</b> | <b>499.004.675</b>    | <b>441.531.624</b>    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23          |           | 499.004.675           | 441.531.624           |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24          | 20        | 421.464.930           | 848.953.685           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25          | 20        | 3.898.546.881         | 2.685.487.332         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b> | <b>30</b>   |           | <b>2.844.392.190</b>  | <b>2.127.452.769</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31          | 18        | 387.063.163           | 324.826.617           |
| 12. Chi phí khác  | 32          | 19        | 181.213.790           | 27.239.002            |
| <b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>   | <b>40</b>   |           | <b>205.849.373</b>    | <b>297.587.615</b>    |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                          | 45          |           |                       |                       |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)</b>                   | <b>50</b>   |           | <b>3.050.241.563</b>  | <b>2.425.040.384</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51          | 22        | 610.048.313           | 533.508.884           |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52          |           |                       |                       |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>            | <b>60</b>   |           | <b>2.440.193.250</b>  | <b>1.891.531.500</b>  |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                | 61          |           |                       |                       |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                              | 62          |           |                       |                       |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)   | 70          |           |                       | 627                   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*OK*  
 Hà Thủy Nại

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Thị Nại

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

| Chi tiêu  | MCT       | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-----------|----|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                             |           |    |  |  |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                   | 01        |    | 57.393.145.146                               | 41.857.256.285                                 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                        | 02        |    | (26.879.586.056)                             | (7.605.814.877)                                |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động  | 03        |    | (12.654.954.435)                             | (5.971.207.584)                                |
| 4. Tiền lãi vay đã trả  | 04        |    | (549.130.407)                                | (505.539.466)                                  |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 05        |    | (551.904.603)                                | (1.218.600.158)                                |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 06        |    | 232.190.300                                  | 1.483.256.900                                  |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 07        |    | (3.970.453.701)                              | (4.887.216.232)                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b> |    | <b>13.019.306.244</b>                        | <b>23.152.134.868</b>                          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                |           |    |  |  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21        |    | (49.090.909)                                 |  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22        |    |  |  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23        |    |  |  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24        |    |  |  |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 25        |    |  |  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 26        |    |  |  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27        |    | 5.780.233                                    | 6.994.155                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b> |    | <b>(43.310.676)</b>                          | <b>6.994.155</b>                               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                            |           |    |  |  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31        |    |  |  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32        |    |  |  |
| 3. Tiền thu từ đi vay   | 33        |    |  |  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        |    | (18.216.148.662)                             | (30.167.533.995)                               |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính   | 35        |    |  |  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36        |    |  |  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b> |    | <b>(18.216.148.662)</b>                      | <b>(30.167.533.995)</b>                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                         | <b>50</b> |    | <b>(5.240.153.094)</b>                       | <b>(7.008.404.972)</b>                         |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60        |    | 8.518.130.215                                | 8.328.781.373                                  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                       | 61        |    |  |  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                       | <b>70</b> |    | <b>3.277.977.120</b>                         | <b>1.320.376.401</b>                           |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG




**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 1 năm 2017*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Xi măng thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19 tháng 04 năm 2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 19 tháng 04 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 số 0200600741 ngày 19 tháng 04 năm 2011, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

#### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...



**Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC**

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                                 | <u>Năm</u> |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 05 - 27    |
| Máy móc thiết bị                | 06 - 14    |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 11    |
| Thiết bị quản lý                |            |

### **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc để bán, thì chi phí đi vay được

# CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

## Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### **5. TIỀN**

|                    | <b>31/03/2017</b> | <b>01/01/2017</b> |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt           | 103 976 409       | 201 415 129       |
| Tiền gửi ngân hàng | 3 174 000 712     | 8 316 715 086     |
| <b>Cộng</b>        |                   |                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng**

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/03/2017            | 01/01/2017            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>  | <b>87 069 112 543</b> | <b>89 115 717 412</b> |
| Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng | 61 608 361 822        | 58 381 412 412        |
| Công ty cổ phần xi măng Điện Biên        | 7 769 016 768         | 8 074 216 768         |
| Khách hàng khác                          | 25 460 750 721        | 22 660 088 232        |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                 | 31/03/2017         |          | 01/01/2017         |          |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                 | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b> | <b>402 556 021</b> |          | <b>402 041 713</b> | -        |
| Ký cược, ký quỹ | 351 000 000        |          | 351 000 000        | -        |
| Tạm ứng         | 45 000 000         |          | 40 000 000         | -        |
| Phải thu khác   | 6 556 021          |          | 11 041 713         | -        |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 01/01/2017            |                      | 31/03/2017            |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 18 853 260 538        |                      | 15 069 631 060        |                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 57 543 981            |                      | 133 440 599           |                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1 763 252 613         |                      | 3 884 099 798         |                      |
| Thành phẩm                          | 2 007 928 892         |                      | 6 427 747 875         |                      |
| Hàng hoá                            | 775 654 128           |                      |                       |                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>23 457 640 152</b> | <b>(854 756 064)</b> | <b>25 493 982 408</b> | <b>(854 756 064)</b> |

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | 01/01/2017  | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 31/03/2017    |
|----------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|---------------|
| Thuế giá trị gia tăng      |             | 5 029 517 722            | 4 069 963 952          | 959 553 770   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 551 904 603 | 1 110 048 313            | 551 904 603            | 1 110 048 313 |
| Các loại thuế khác         | 43 449 456  | 0                        | 48 041 438             | 4 591 982     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*tic thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09 - DN**

**D. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**NGUYÊN GIÁ**

|                                   | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc Thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị Văn phòng | Tổng           |
|-----------------------------------|----------------------------|------------------|---------------------|--------------------|----------------|
| Tại ngày 01/01/2017               | 15 495 553 921             | 72 049 422 861   | 1 395 948 905       | 1 021 539 970      | 89 962 465 657 |
| Mua trong kỳ                      |                            | 257 000 000      | 758 272 500         | 49 090 909         | 1 064 363 409  |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành |                            |                  |                     |                    |                |
| Tăng khác                         |                            |                  |                     |                    |                |
| Giảm trong kỳ                     |                            |                  |                     |                    |                |
| Tại ngày 31/03/2017               | 15 495 553 921             | 72 306 422 861   | 2 154 221 405       | 1 070 630 879      | 91 026 829 066 |

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ**

|                     |                |                |               |             |                |
|---------------------|----------------|----------------|---------------|-------------|----------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | 11 002 152 644 | 65 839 004 539 | 1 395 948 905 | 754 562 372 | 78 991 668 460 |
| Khấu hao trong kỳ   | 143 566 268    | 462 429 511    | 10 531 563    | 25 197 915  | 641 725 257    |
| Tại ngày 31/03/2017 | 11 145 718 912 | 66 301 434 050 | 1 406 480 468 | 779 760 287 | 79 633 393 717 |
| Giá trị còn lại     | 4 493 401 277  | 6 210 418 322  | 0             | 266 977 598 | 10 970 797 197 |
| Tại ngày 01/01/2017 |                |                |               |             |                |
| Tại ngày 31/03/2017 | 4 349 835 009  | 6 004 988 811  | 747 740 937   | 290 870 592 | 11 393 435 349 |

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                       | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       |                       |                       |                       | 01/01/2017            |
|                                       |                       |                       |                       | 31/03/2017            |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 25 409 230 538        | 25 409 230 538        | 34 141 156 911        | 34 141 156 911        |
| CTTNHH SX và TM Nhựa Việt Quang       | 4 983 818 182         | 4 983 818 182         | 2 337 999 912         | 2 337 999 912         |
| Công ty TNHH SX và TM Đoàn Phong      | 9 149 567 351         | 9 149 567 351         | 7 372 031 024         | 7 372 031 024         |
| Đối tượng khác                        |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>11 275 845 005</b> | <b>11 275 845 005</b> | <b>24 431 125 975</b> | <b>24 431 125 975</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*ic thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09 - DN**

**VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                     | 31/03/2017            |                       | 01/01/2017            |                       |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                 |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam | 35 799 866 234        | 35 799 866 234        | 26 295 690 803        | 18 216 148 662        | 27 720 324 093        | 27 720 324 093        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>35 799 866 234</b> | <b>35 799 866 234</b> | <b>26 295 690 803</b> | <b>18 216 148 662</b> | <b>27 720 324 093</b> | <b>27 720 324 093</b> |

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay trong vòng 12 tháng đến ngày 26/7/2016. Thời hạn cho vay cụ thể của từng lần giải ngân sẽ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc trên đất rộng 45.074 m<sup>2</sup> tại số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất vỏ bao công suất 38 triệu vỏ bao/năm.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | <u>31/03/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn                       | -                 | 468 351 462       |
| Chi phí lãi vay trích trước    | -                 | 50 125 732        |
| Chi phí vận chuyển trích trước | -                 | 175 037 732       |
| Chi phí điện, nước trích trước | -                 | 243 187 998       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÃU SỐ B09 - DN

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối  |
|----------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b> | <b>30 120 400 000</b>  | <b>63 200 000</b>    | <b>3 004 189 037</b>    | <b>15 366 329 292</b> | <b>2 017 704 320</b>          | <b>8 918 583 472</b> |
| Tăng vốn trong năm         | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | -                    |
| Lãi trong năm              | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | 2 468 682 567        |
| Trích lập các quỹ          | -                      | -                    | -                       | 3 272 916 090         | -                             | -                    |
| Tăng khác                  | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | -                    |
| Chia cổ tức                | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | -                    |
| Giảm khác                  | -                      | -                    | -                       | -                     | -                             | 11 133 621 850       |
| <b>Tại ngày 31/03/2017</b> | <b>30 120 400 000</b>  | <b>63 200 000</b>    | <b>3 004 189 037</b>    | <b>18 639 245 382</b> | <b>2 017 704 320</b>          | <b>253 644 189</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|   | 31/03/2017            | Tỷ lệ       | 01/01/2017            | Tỷ lệ       |
|---|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam | 14 754 500 000        | 48,99%      | 14 754 500 000        | 48,99%      |
| Vốn góp của các cổ đông khác              | 15365 900 000         | 51,01%      | 15365 900 000         | 51,01%      |
| <b>Cộng</b>                               | <b>30 120 400 000</b> | <b>100%</b> | <b>30 120 400 000</b> | <b>100%</b> |

**Cổ phiếu**

|   | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       | 3 012 040  | 3 012 040  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                    | 3 012 040  | 3 012 040  |
| Cổ phiếu phổ thông  | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           | -          | -          |
| Cổ phiếu phổ thông  | -          | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | -          | -          |
| Cổ phiếu phổ thông  | 3 012 040  | 3 012 040  |
| Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)   | -          | -          |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                          | 10 000     | 10 000     |

**15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                              | Quý 1/2017            | Quý 1/2016            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu</b>             |                       |                       |
| - Doanh thu bán hàng         | 49 089 630 140        | 36 833 161 680        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 826 703 092           | 161 967 669           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>49 916 333 232</b> | <b>36 995 129 349</b> |

**Doanh thu với các bên liên quan**

|   | Quý 1/2017     | Quý 1/2016     |
|---|----------------|----------------|
| - Công ty TNHH 1 thành viên xi măng Vicem Hải Phòng | 27 991 320 940 | 25 408 766 328 |
| - Công ty cổ phần xi măng vicem Bút Sơn             | 1 320 000 000  | 3 388 000 000  |
| - Công ty TNHH 1 thành viên XM Vicem Hoàng Thạch    | 1 694 786 300  | 1 916 577 520  |

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Quý 1/2017            | Quý 1/2016            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của thành phẩm          | 41 510 693 862        | 30 776 113 363        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 748 010 927           | 101 293 065           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>42 258 704 789</b> | <b>30 877 406 428</b> |

**17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | Quý 1/2017         | Quý 1/2016         |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 499 004 675        | 441 531 624        |
| <b>Cộng</b>  | <b>499 004 675</b> | <b>441 531 624</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. THU NHẬP KHÁC**

|                                | <b>Quý 1/2017</b>  | <b>Quý 1/2016</b>  |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ bán phế liệu       | 351 562 557        | 95 676 406         |
| Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ | 34 414 720         | 4 163 566          |
| Các khoản khác                 | 1 085 974          | 224 986 645        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>387 063 163</b> | <b>324 826 617</b> |

**19. CHI PHÍ KHÁC**

|                        | <b>Quý 1/2017</b>  | <b>Quý 1/2016</b> |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| Các khoản chi phí khác | 181 213 790        | 27 239 002        |
| <b>Cộng</b>            | <b>181 213 790</b> | <b>27 239 002</b> |

**20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <b>Quý 1/2017</b>    | <b>Quý 1/2016</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>3 898 546 881</b> | <b>2 685 487 332</b> |
| - Chi phí nhân viên  | 1 962 149 417        | 1 313 247 580        |
| - Chi phí vật liệu quản lý                                       | 88 667 274           | 77 526 363           |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                      | 191 794 871          | 58 955 454           |
| - Khấu hao TSCĐ  | 32 128 191           | 43 046 526           |
| - Thuế, phí lệ phí   | 3 000 000            | 11 639 909           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                      | 38 283 505           | 50 247 447           |
| - Chi phí bằng tiền khác   | 1 437 121 779        | 975 004 331          |
| - Chi phí quản lý  | 145 401 844          | 155 819 722          |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>421 464 930</b>   | <b>848 953 685</b>   |
| - Chi phí nhân viên bán hàng                                     | 3 500 000            | 9 400 000            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                      | 218 646 550          | 187 021 185          |
| - Chi phí Bằng tiền khác   | 190 868 180          | 629 170 000          |

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Quý 1/2017</b>     | <b>Quý 1/2016</b>     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu         | 41 761 741 527        | 26 477 401 978        |
| Chi phí nhân công                | 4 569 215 041         | 3 186 878 210         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 607 311 648           | 580 744 260           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1 171 620 285         | 1 045 180 452         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 246 499 408           | 53 125 229            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>48 356 387 909</b> | <b>31 343 330 129</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Quý 1/2017           | Quý 1/2016           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>   | <b>3 050 241 563</b> | <b>2 425 040 384</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>   |                      |                      |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế  |                      |                      |
| Trừ: Lỗ được kết chuyển  |                      |                      |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ  |                      |                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>3 050 241 563</b> | <b>2 425 040 384</b> |
| Thuế suất  | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>                    | <b>610 048 313</b>   | <b>533 508 884</b>   |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay |                      | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>610 048 313</b>   | <b>533 508 884</b>   |

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ<br>31/03/2017 | Giá trị ghi sổ<br>01/01/2017 |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                              |                              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   |                              |                              |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác |                              |                              |
| <b>Cộng</b>                          |                              |                              |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                              |                              |
| Các khoản vay                        |                              |                              |
| Phải trả người bán và phải trả khác  |                              |                              |
| Chi phí phải trả                     |                              |                              |
| <b>Cộng</b>                          |                              |                              |

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/03/2016.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập

Hà Thúy Mai

Kế toán trưởng

Hoàng Kim Yến



Nguyễn Anh Nghĩa